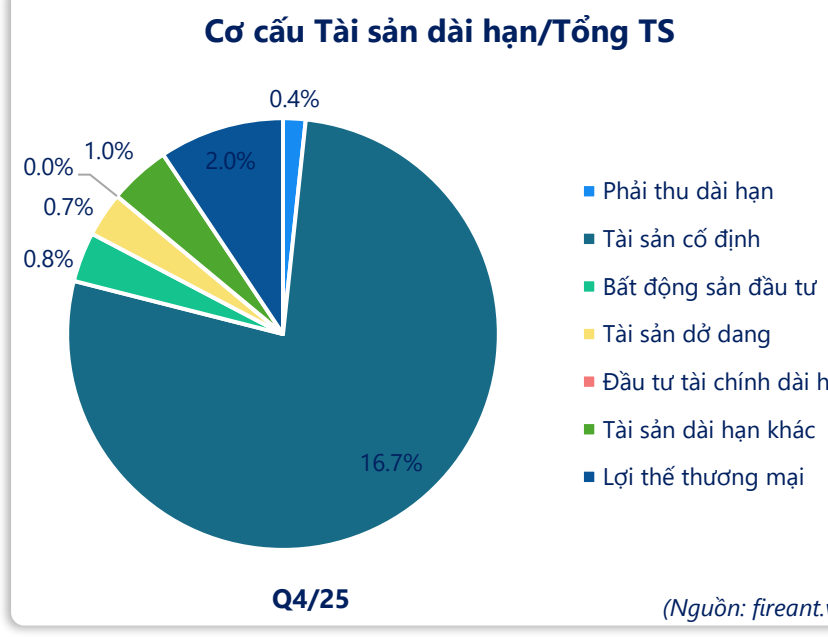
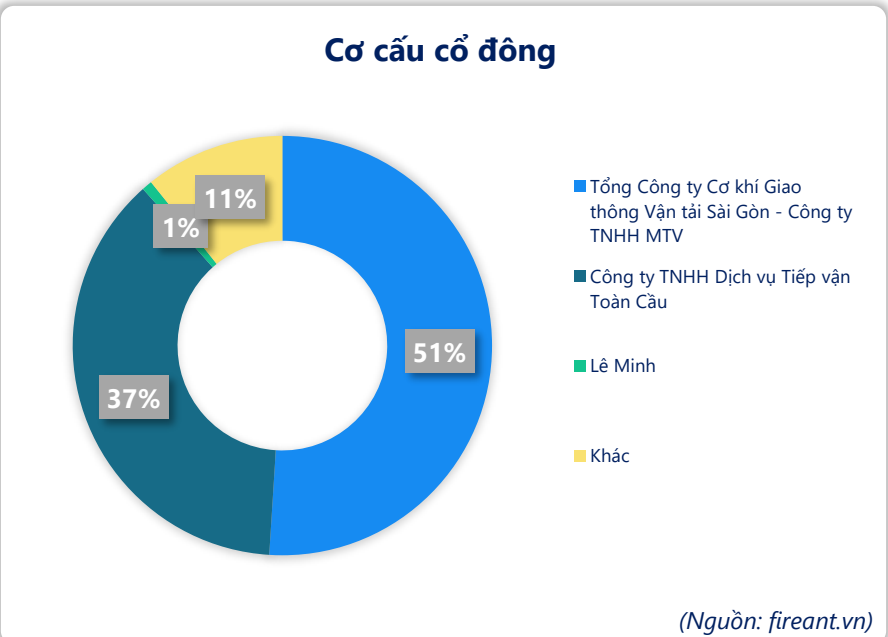
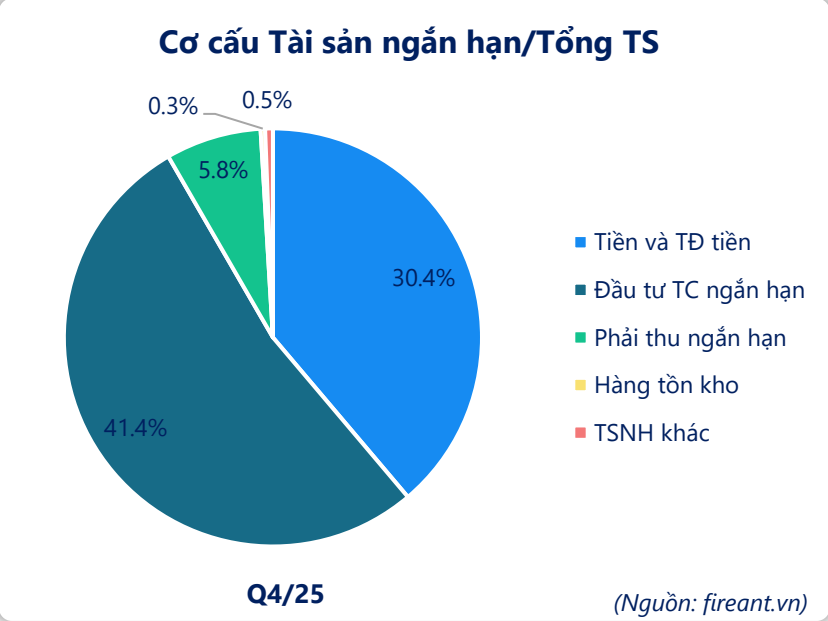
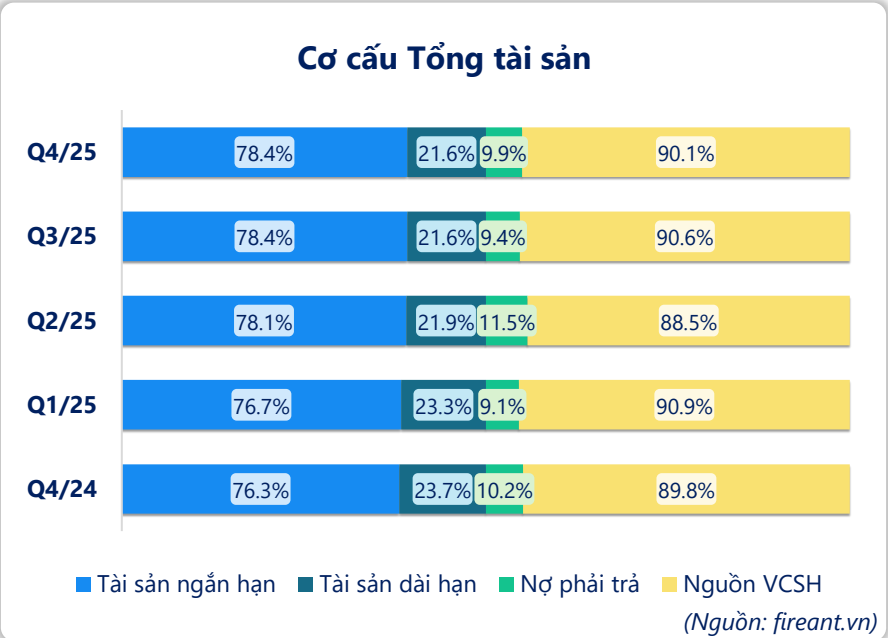
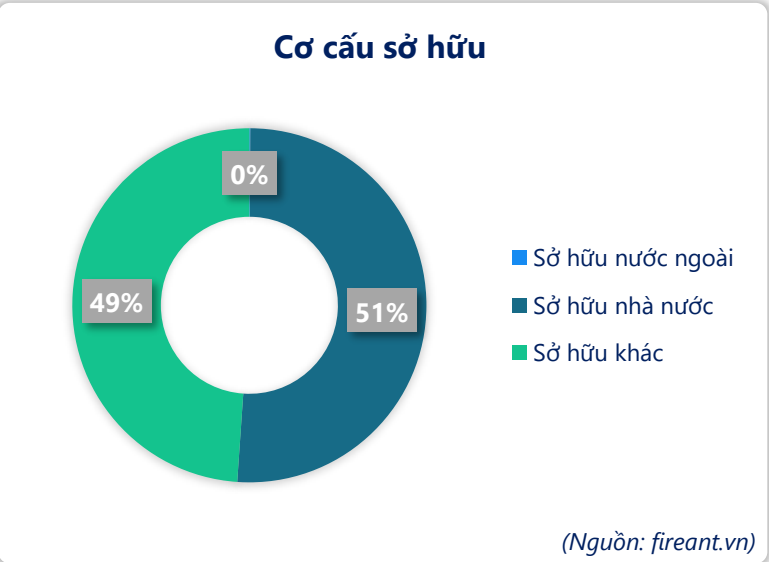
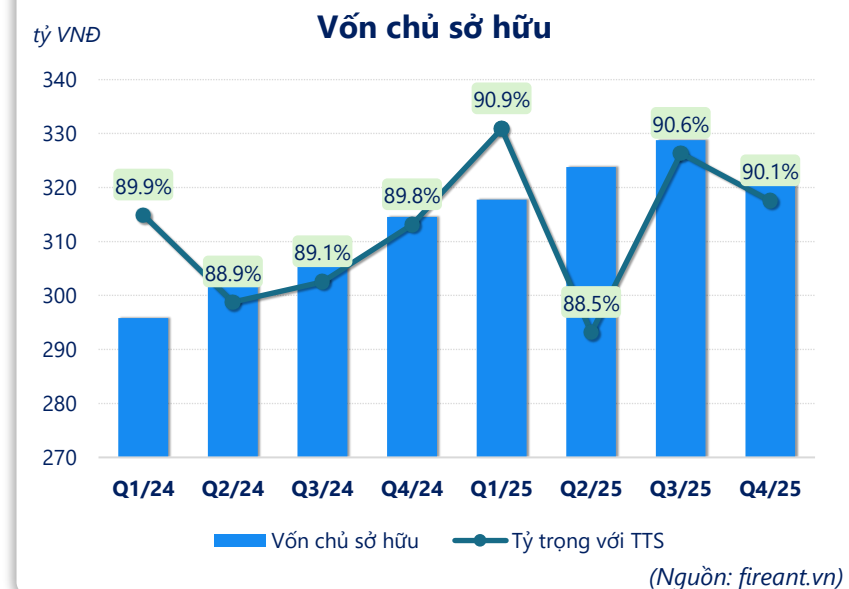
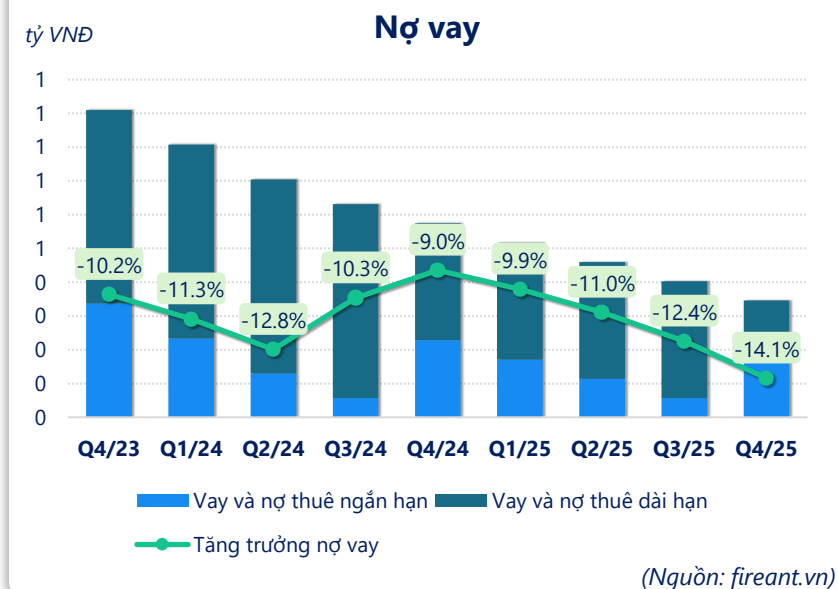
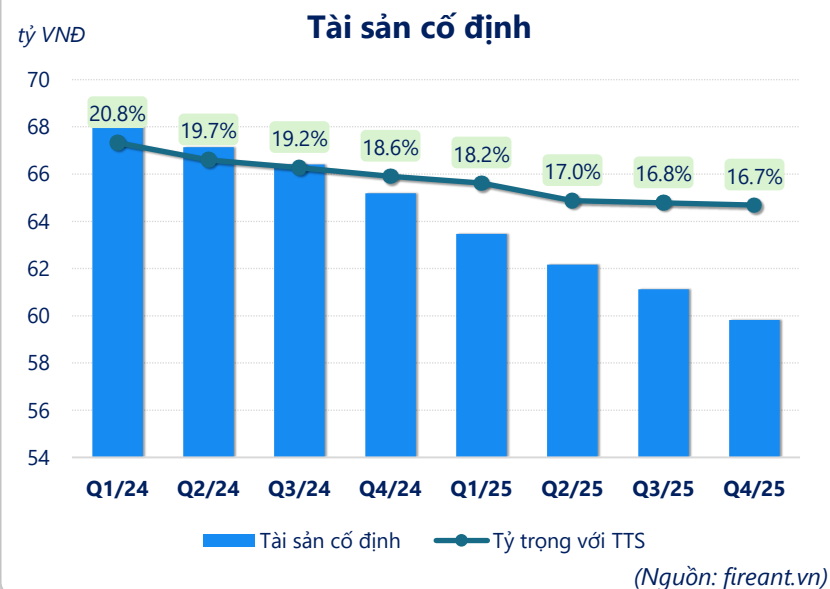
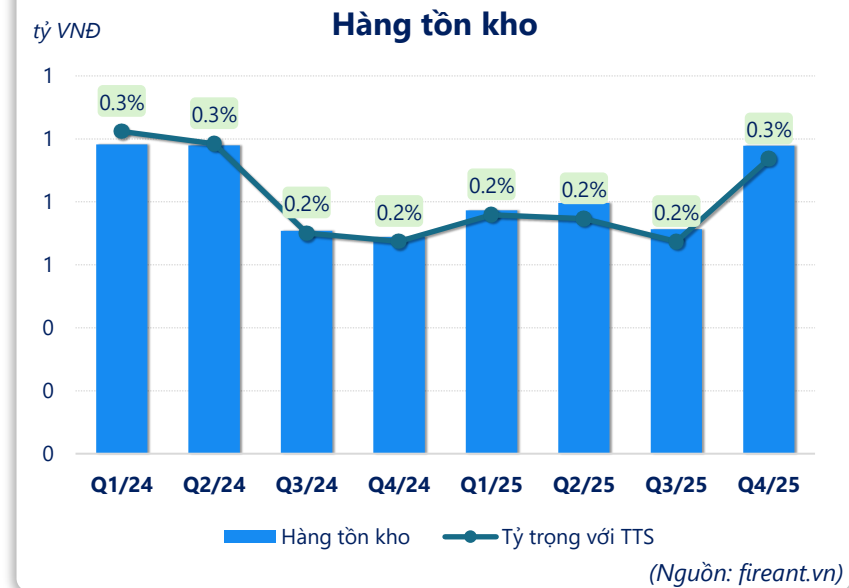
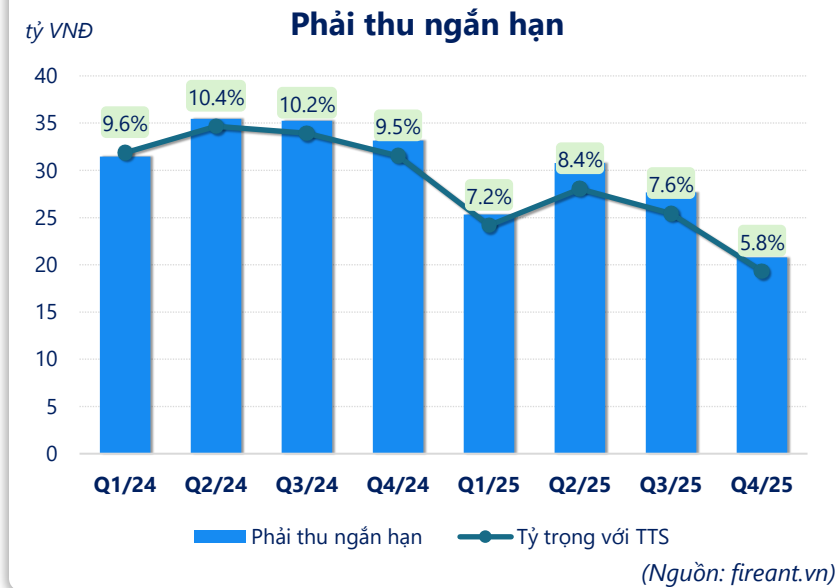
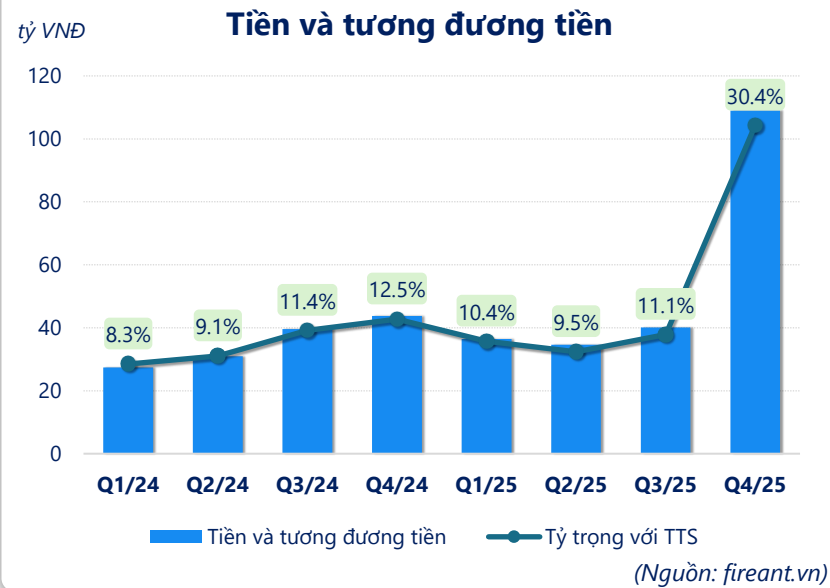


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		22,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		15,853
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,205
SL cổ phiếu LH		14,420,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		600
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		320
P/E		26.7
EPS		830

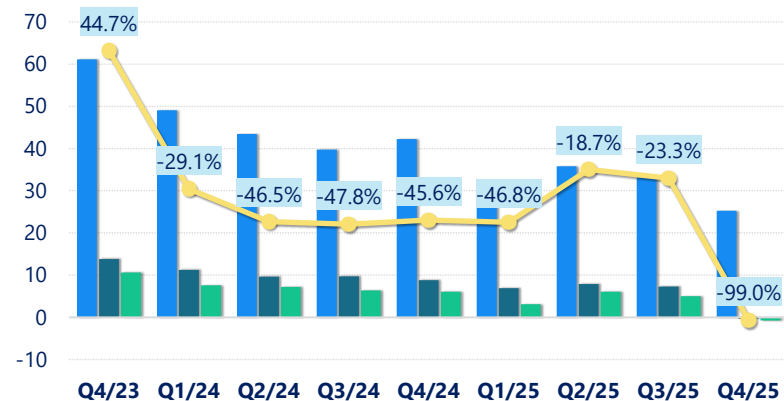
	YTD	1T	3T	6T
SGS	97.3%	60.0%	82.8%	101.9%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%





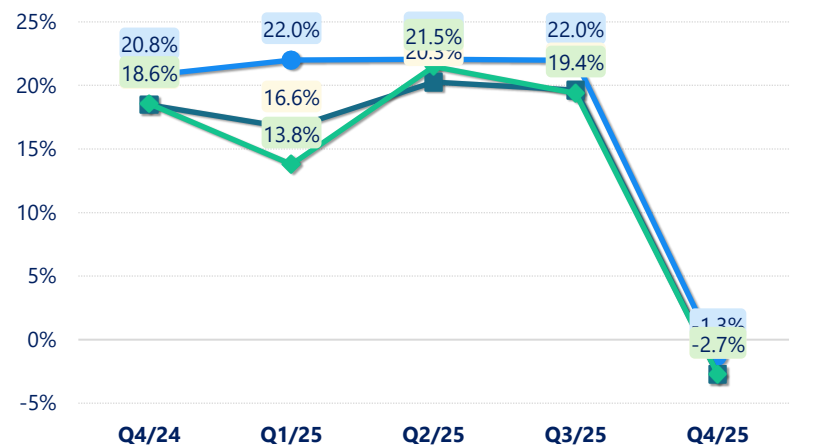
Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ



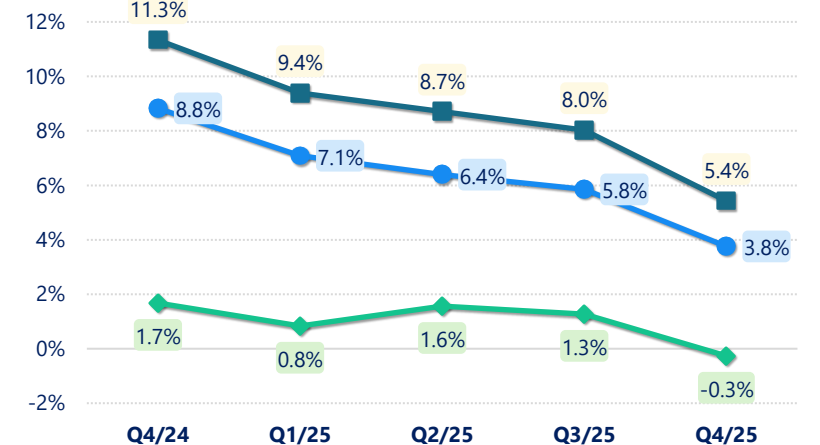
■ Doanh thu thuần
■ Lợi nhuận gộp
■ Lợi nhuận sau thuế
— Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)
 (Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



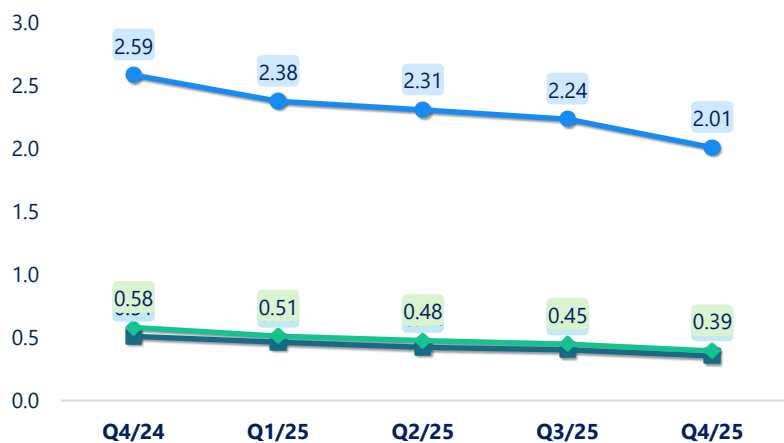
— Tỷ suất LN gộp
— Tỷ suất LN thuần
— Tỷ suất lãi EBIT
 (Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



— ROE (TTM)
— ROCE (TTM)
— ROA (TTM)
 (Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



— Vòng quay TSCĐ
— Vòng quay Tổng TS
— Vòng quay VCSH
 (Nguồn: fireant.vn)

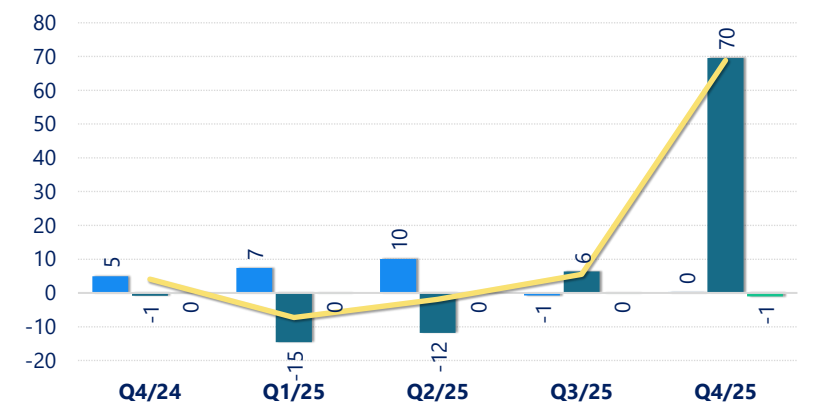
Chỉ số thanh khoản



— Tỷ số thanh toán tiền mặt
— Tỷ số thanh toán nhanh
— Tỷ số thanh toán hiện hành
 (Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



■ Lưu chuyển tiền từ HĐKD
■ Lưu chuyển tiền từ HĐĐT
■ Lưu chuyển tiền từ HĐTC
— Lưu chuyển tiền thuần
 (Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	358	350	2.2%
Tài sản ngắn hạn	281	267	5.1%
Tiền và tương đương tiền	109	43.7	149%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	188	-21.2%
Phải thu ngắn hạn	20.8	33.1	-37.3%
Hàng tồn kho	0.98	0.69	42.0%
Tài sản ngắn hạn khác	1.68	1.30	29.6%
Tài sản dài hạn	77.4	83.2	-6.9%
Phải thu dài hạn	1.31	1.01	29.8%
Tài sản cố định	59.8	65.2	-8.2%
Bất động sản đầu tư	2.89	3.08	-6.3%
Tài sản dở dang	2.59	2.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	3.56	2.61	36.2%
Lợi thế thương mại	7.25	8.70	-16.7%
Nợ phải trả	35.6	35.8	-0.6%
Nợ ngắn hạn	27.5	27.5	0.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.19	10.9	-24.8%
Nợ dài hạn	8.12	8.35	-2.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.12	0.35	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	323	315	2.6%
Vốn chủ sở hữu	323	315	2.6%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	42.2	31.4	35.8	33.1	25.3
Giá vốn hàng bán	33.4	24.5	27.9	25.8	25.6
Lợi nhuận gộp	8.78	6.91	7.89	7.28	-0.33
Doanh thu HĐTC	3.77	1.20	2.47	2.28	4.14
Chi phí TC	0.02	0.03	0.07	0.01	0.01
Chi phí lãi vay	0.02	0.02	0.02	0.01	0.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	4.73	2.86	3.04	3.05	4.50
LN thuần từ HĐKD	7.80	5.22	7.25	6.50	-0.70
Lợi nhuận khác	0.02	-0.91	0.42	-0.09	-0.01
LN trước thuế	7.82	4.31	7.67	6.40	-0.71
Lợi nhuận sau thuế	6.11	3.15	6.04	5.03	-0.73
LNST của CĐ cty mẹ	5.74	2.85	5.53	4.52	-0.93

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.97	7.39	10.1	-0.74	0.30
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.81	-14.6	-11.9	6.33	69.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.06	-0.06	-0.06	-0.07	-1.01
Tiền đầu kỳ	39.6	43.7	36.4	34.6	40.1
Lưu chuyển tiền thuần	4.10	-7.28	-1.85	5.52	68.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.05	0	0.00	0	0.07
Tiền cuối kỳ	43.7	36.4	34.6	40.1	109

(Nguồn: fireant.vn)